Trung A Ham - Thich Tue Sy dich (28)

Kinh A Hàm — Trung A Hàm

Trung A Ham - Thich Tue Sy dich

Thư mục BuddhaSasana

Lưu ý: Đọc với phông chữ CN-Times nâng cấp hay Arial Unicode MS

Trung A H m Kinh

Mục Lục Tổng Quát

01. PHẨM BẢY PHÁP

02. PHẨM NGHIỆP TƯƠNG ƯNG

03. PHẨM XÁ-LÊ TỬ TƯƠNG ƯNG

04. PHẨM VỊ TẰNG HỮU PHÁP

05. PHẨM TẬP TƯƠNG ƯNG

42. Kinh Hà Nghĩa

43. Kinh Bất Tư

44. Kinh Niệm

45. Kinh Tàm Quý (I)

46. Kinh Tàm Quý (II)

47. Kinh Giới (I)

48. Kinh Giới (II)

49. Kinh Cung Kính (I)

50. Kinh Cung Kính (II)

51. Kinh Bổn Tế

52. Kinh Thực (I)

53. Kinh Thực (II)

54. Kinh Tận Trí

55. Kinh Niết Bàn

56. Kinh Di-Hê

57. Kinh Tức Vị Tỳ-Kheo Thuyết

06. PHẨM VƯƠNG TƯƠNG ƯNG

07. PHẨM TRƯỜNG THỌ VƯƠNG

08. PHẨM UẾ

09. PHẨM NHÂN

10. PHẨM LÂM

11. PHẨM ĐẠI (Phần đầu)

12. PHẨM PHẠM CHÍ (Phần đầu)

12. PHẨM PHẠM CHÍ (Phần sau)

13. PHẨM CĂN BỔN PHÂN BIỆT

14. PHẨM TÂM

15. PHẨM SONG

16. PHẨM ĐẠI (Phần sau)

17. PHẨM BÔ-ĐA-LỢI

18. PHẨM LỆ

Source: LotusMedia lotusmedia.net

KINH TRUNG A HÀM

Hán Dịch: Phật Đà Da Xá & Trúc Phật Niệm, Việt Dịch & Hiệu Chú: Thích Tuệ Sỹ

5. PHẨM TẬP TƯƠNG ƯNG 42. KINH HÀ NGHĨA [1] T ôi nghe như vầy:

Một thời Đức Phật du hóa tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng, vườn Cấp cô độc.

Bấy giờ vào lúc xế chiều, Tôn giả A-nan từ chỗ độc cư tĩnh tọa [02] đứng dậy, đến trước Đức Phật, đảnh lễ dưới chân rồi ngồi sang một bên, thưa rằng:

“Bạch Thế Tôn, giữ giới có ý nghĩa gì? [03] “.

Đức Thế Tôn đáp:

“Này A-nan, giữ giới có ý nghĩa là khiến cho không hối hận [04] . Này A-nan, nếu ai giữ giới, người ấy được sự không hối hận”.

“Bạch Thế Tôn, không hối hận thì có ý nghĩa gì?”

“Này A-nan, không hối hận thì có ý nghĩa khiến cho được hân hoan [05] . A-nan, nếu ai không hối hận, người ấy được sự hân hoan”.

“Bạch Thế Tôn, hân hoan có ý nghĩa gì?”

“Này A-nan, hân hoan có ý nghĩa là khiến cho có hỷ [06] . Này A-nan, nếu ai hân hoan, người ấy có hỷ”.

“Bạch Thế Tôn, hỷ có ý nghĩa gì?”

“Này A-nan, hỷ có ý nghĩa là khiến cho tĩnh chỉ [07] . Này A-nan, nếu ai có hỷ, người ấy có tĩnh chỉ của thân”.

“Bạch Thế Tôn, tĩnh chỉ có ý nghĩa gì?”

“Này A-nan, tĩnh chỉ có ý nghĩa là khiến cho lạc [08] . A-nan, nếu ai tĩnh chỉ người ấy có cảm thọ lạc.

“Bạch Thế Tôn, lạc có ý nghĩa gì?”

“Này A-nan, lạc có nghĩa khiến cho có định [09] . A-nan, nếu ai có lạc người ấy có định.

“Bạch Thế Tôn, định có ý nghĩa gì?”

“Này A-nan, định có ý nghĩa là khiến cho thấy như thật, biết như chơn [10] . A-nan, nếu ai có định người ấy thấy như thật, biết như chơn.

“Bạch Thế Tôn, thấy như thật, biết như chơn có ý nghĩa gì?”

“Này A-nan, thấy như thật, biết như chơn có ý nghĩa là khiến cho yếm ly [11] . Này A-nan, thấy như thật, biết như chơn người ấy có sự yếm ly.

“Bạch Thế Tôn, yếm ly có ý nghĩa gì?”

“Này A-nan, yếm ly có ý nghĩa là khiến cho vô dục [12] . A-nan, nếu ai yếm ly người ấy được vô dục.

“Bạch Thế Tôn, vô dục có ý nghĩa gì?”

“Này A-nan, vô dục có ý nghĩa là khiến cho giải thoát. Này A-nan, nếu ai vô dục thì người ấy được giải thoát hết thảy dâm, nộ, si.

“Cho nên, này A-nan, nhân trì giới mà được không hối hận, nhân không hối hận mà được hân hoan, nhân hân hoan mà được hỷ, nhân hỷ mà được chỉ, nhân chỉ mà được lạc, nhân lạc mà được định.

“Này A-nan, Đa văn Thánh đệ tử nhân định mà có tri kiến như thật, nhân có tri kiến như thật mà có yếm ly, nhân có yếm ly mà được vô dục, nhân vô dục mà được giải thoát, nhân giải thoát mà có giải thoát tri kiến, biết đúng như thật rằng: ‘Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa’.

“Này A-nan, đó chính là các pháp hỗ trợ lẫn nhau, làm nhân cho nhau. Như vậy, giới này đưa đến chỗ cao tột, tức là đưa từ bờ này đến tận bờ kia [13] .

Phật thuyết như vậy. Tôn giả A-nan và các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.

-ooOoo-

Chú thích:

[01] Tương đương Pāli: A.x. 1. Kimatthiya. [02] Hán: yến tọa (có bản viết:) . Pāli: patisallāna hoặc paṭisallāna. [03] Pāli: kimatthiya, có ý nghĩa gì, mục đích gì, ích lợi gì? [04] Hán: bất hối . Pāli: avippaṭisāra, không hối hận. [05] Hán: hoan duyệt . Pāli: pāmojja, hân hoan, thích thú, vui vẻ. [06] Hán: hỷ . Pāli: pīti, trạng thái hỷ giống như xuất thần. [08] Hán: lạc . Pāli: sukha, an lạc, an ổn khoái lạc. [09] Định . Pāli:

samādhi. [10] Hán: kiến như thật, tri như chân . Pāli: yathābhūtaññaṇadassana, tri kiến như thật. [11] Hán: yếm . Pāli: nibbidā, sự chán ghét, nhàm tờm. [12] Hán: vô dục . Pāli: virāga, ly dục, ly tham; không còn tham dục. [13] Pāli: iti kho Ananda kusalāni sīlāni anupubbena aggāya parentī ti, đó là các thiện giới lần lượt dẫn đến chỗ cao tột. -ooOoo-

trang trước

đầu trang

trang kế

[Thư mục BuddhaSasana]

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.